

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG VNECO 9**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết
thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 – 39



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty cổ phần Xây lắp điện 3.9, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp điện 3.9 theo Quyết định số 160/2004/QĐ-BCN ngày 06 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006, Công ty cổ phần Xây lắp điện 3.9 được đổi tên thành Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 37300127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4200580651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 22 tháng 4 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 4.100.000.000 VND và được thay đổi nhiều lần trong quá trình kinh doanh. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 22 tháng 4 năm 2015 là 78.479.290.000 VND.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại : (058) 3525 404
- Fax : (058) 3522 394

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện;
- Xây dựng công trình cửa;
- Xây dựng đường hầm;
- Các công việc xây dựng khác không phải nhà;
- Tư vấn, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới các mặt bằng trang trí nội thất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn đồ uống; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch hay mục đích khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện; và
- Trồng rừng và chăm sóc rừng khác. Kinh doanh dưới tán cây rừng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo riêng này bao gồm:

Hội đồng quản trị

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Chí Linh	Chủ tịch	01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Duyệt	Phó Chủ tịch	01 tháng 5 năm 2012
Bà Vũ Thị Thanh Nga	Ủy viên	01 tháng 5 năm 2012
Ông Hồ Văn Quang	Ủy viên	01 tháng 5 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Cải	Ủy viên	01 tháng 5 năm 2012

Ban kiểm soát

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Bà Phạm Thị Thương	Trưởng ban	01 tháng 5 năm 2012
Bà Vương Thị Thanh Huyền	Thành viên	01 tháng 5 năm 2012
Ông Đặng Văn Nguyễn	Thành viên	01 tháng 5 năm 2012

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Duyệt	Giám đốc	03 tháng 5 năm 2012
Ông Trương Văn Sanh	Phó Giám đốc	03 tháng 5 năm 2012
Ông Thái Bá Tuấn	Phó Giám đốc	03 tháng 5 năm 2012
Ông Lê Ngọc Anh	Kế toán trưởng	03 tháng 5 năm 2012

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Văn Duyệt	Giám đốc	03 tháng 5 năm 2012

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 54/GCN-UBCK ngày 31 tháng 7 năm 2015 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo Công văn số 152A/2015/VNECO9-CBTT ngày 06 tháng 8 năm 2015, Công ty đã thực hiện việc công bố thông tin phát hành cổ phiếu ra công chúng, chi tiết như sau:

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO9.

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND.

Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu.

Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 15.695.858 cổ phiếu.

Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá: 156.958.580.000 VND.

Tỷ lệ thực hiện: 01:02 (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, 01 quyền được mua 02 cổ phiếu mới).

Số cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số cổ phần chưa phân phối hết và cổ phần lẻ phát sinh (nếu có) ủy quyền cho HEQT quản lý và phân phối cho các đối tượng khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với giá khởi điểm của đợt chào bán.

Thời gian phân phối: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký phát hành và chào bán có hiệu lực.

Ngày đăng ký cuối cùng: ngày 19 tháng 8 năm 2015.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty.

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Giám đốc công bố Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



NGUYỄN VĂN DỤY
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Số: 78/2015/BCSX-HCM.00561

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 (gọi tắt là "Công ty") lập tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã không phát hiện ra những sự kiện nào khiến cho kiểm toán viên cho rằng báo cáo tài chính không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam tại ngày 12 tháng 8 năm 2014.



BUI TUYẾT VÂN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0071-2013-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2015

TRẦN THỊ HOÀNG YẾN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2131-2013-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.115.065.224	75.068.179.943
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.031.084.831	15.687.490.103
Tiền	111		1.031.084.831	15.687.490.103
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.301.087.475	48.329.844.681
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	37.672.335.691	38.123.871.465
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.022.547.532	1.321.217.485
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.674.077.470	9.952.628.949
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.094.743.963)	(1.094.743.963)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		26.870.745	26.870.745
Hàng tồn kho	140	5.6	11.743.635.219	11.030.967.526
Hàng tồn kho	141		12.287.464.502	11.574.796.809
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(543.829.283)	(543.829.283)
Tài sản ngắn hạn khác	150		39.257.699	19.877.633
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	39.257.699	19.877.633
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110.436.296.126	110.513.560.617
Tài sản cố định	220		33.770.752.580	34.004.664.676
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	13.831.536.545	14.111.205.585
Nguyên giá	222		24.769.579.675	24.614.817.770
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.938.043.130)	(10.503.612.185)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	19.939.216.035	19.893.459.091
Nguyên giá	228		20.015.259.091	19.960.259.091
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76.043.056)	(66.800.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.005.000.000	1.005.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	1.005.000.000	1.005.000.000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		75.174.949.373	75.174.949.373
Đầu tư vào công ty con	251	5.11	69.289.000.000	69.289.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	5.635.949.373	5.635.949.373
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	250.000.000	250.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		485.594.173	328.946.568
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	485.594.173	328.946.568
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.551.361.350	185.581.740.560

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		86.003.816.672	93.729.908.871
Nợ ngắn hạn	310		63.010.747.172	73.457.165.371
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	9.974.561.348	15.886.037.919
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.082.896.012	4.276.420.642
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	3.116.926.359	3.193.528.824
Phải trả người lao động	314	5.15	1.204.722.290	3.045.692.193
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	837.730.544	11.703.808.203
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	10.941.829.639	2.176.527.695
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	34.841.726.036	32.765.794.951
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	1.010.354.944	409.354.944
Nợ dài hạn	330		22.993.069.500	20.272.743.500
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	218.050.000	218.050.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18.2	22.775.019.500	20.054.693.500
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.547.544.678	91.851.831.689
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	86.547.544.678	91.851.831.689
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78.479.290.000	78.479.290.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		78.479.290.000	78.479.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		270.000.000	270.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		579.050.700	579.050.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.168.644.529	2.491.829.310
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		186.969.893	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.863.589.556	10.031.661.679
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.655.792.967	-
LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.207.796.589	10.031.661.679
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.551.361.350	185.581.740.560



HỒ NGỌC QUỐC THÁI
Người lập biểu



LÊ NGỌC ANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN DUY
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9

44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	28.256.918.331	48.236.461.930
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		28.256.918.331	48.236.461.930
Giá vốn hàng bán	11	6.2	18.297.700.615	35.410.368.198
Lợi nhuận gộp	20		9.959.217.716	12.826.093.732
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	5.409.232	5.939.242
Chi phí tài chính	22	6.4	2.405.891.851	1.754.644.343
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.405.891.851</i>	<i>1.754.644.343</i>
Chi phí bán hàng	24		16.344.256	21.677.601
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	4.955.663.341	4.774.110.450
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		2.586.727.500	6.281.600.580
Thu nhập khác	31	6.6	260.380.836	2.371.278
Chi phí khác	32		16.599.888	156.024.608
Lợi nhuận khác	40		243.780.948	(153.653.330)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.830.508.448	6.127.947.250
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.4	622.711.859	1.382.473.809
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.207.796.589	4.745.473.441



[Handwritten signature]

HỒ NGỌC QUỐC THÁI
Người lập biểu

[Handwritten signature]

LÊ NGỌC ANH
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

NGUYỄN VĂN DỰ
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015


	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.830.508.448	6.127.947.250
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	788.912.096	362.188.267
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	-	(81.439.053)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(141.772.868)	(5.939.242)
Chi phí lãi vay	06	2.405.891.851	1.754.644.343
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	5.883.539.527	8.157.401.565
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(971.242.794)	(17.554.021.341)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(712.667.693)	(120.727.699)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(20.207.831.802)	(5.112.636.269)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(176.027.871)	79.169.717
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.498.282.718)	(1.709.499.733)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(374.922.074)	(500.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	26.600.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.000.000)	(71.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(19.061.435.225)	(16.805.413.760)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(533.000.000)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	136.363.636	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.409.232	5.939.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(391.227.132)	5.939.242
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	39.572.735.208	22.333.713.298
Tiền trả nợ gốc vay	34	(34.776.478.123)	(15.693.598.726)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.320.052.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.796.257.085	2.320.061.772
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(14.656.405.272)	(14.479.412.746)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	15.687.490.103	16.314.218.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	1.031.084.831	1.834.806.233

0044
CÔNG
CH NHIỆ
KIỂM
C VIỆ
TP. N


HỒ NGỌC QUỐC THÁI
Người lập biểu


LÊ NGỌC ANH
Kế toán trưởng




NGUYỄN VĂN DUY
Giám đốc
Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 ("Công ty") là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện;
- Xây dựng công trình cửa;
- Xây dựng đường hầm;
- Các công việc xây dựng khác không phải nhà;
- Tư vấn, thiết kế kết cấu các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới các mặt bằng trang trí nội thất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn đồ uống; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hay mục đích khác;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện và
- Trồng rừng và chăm sóc rừng khác. Kinh doanh dưới tán cây rừng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong lĩnh vực xây dựng, do đó Công ty không xác định được chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1.5 Cấu trúc của Công ty

Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	Số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa và các dịch vụ du lịch khác; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh bia, rượu; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước	53,30%	53,30%	53,30%

Công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA	Nhà máy nước khoáng Tu Bông, Xã Vạn Thọ, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất kinh doanh điện năng; Sản xuất lắp ráp sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Buôn bán sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Mua bán các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất; Sản xuất và mua bán nước khoáng đóng chai; nước khoáng nguyên liệu; Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa	20%	20%	20%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng giao dịch tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 22-24, Đường 52, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh
Khách sạn Xanh Nha Trang	Số 06 Đường Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 135 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 135 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi công ty con, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, liên kết. Nếu công ty con, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3448
ÔNG
NHÌ
ỀM
VIỆ
TP.1

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác gồm: chi phí cho đề án bảo vệ môi trường và chi phí bảo trì thang máy được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 năm.

195-C
TY
HỮU
DÂN
NAM
3 CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm kế toán

Nguyên giá của phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 6 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

0448
ÔNG
NHÌN
EM T
VIỆT
TP.H

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	Công ty con
Công ty cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhật Linh	Công ty thuộc sở hữu Chủ tịch Hội đồng quản trị

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt - VND	341.363.401	1.344.597.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	603.855.132	14.120.721.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	85.866.298	222.170.698
	1.031.084.831	15.687.490.103

Chi tiết số dư tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	5.094,19	85.866.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH Nhật Linh	9.775.174.452	6.425.147.885
Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang	21.673.886.656	19.842.680.656
Công ty cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA	11.515.000	11.515.000
Phải thu các khách hàng khác		
Tổng Công ty Cp xây dựng điện Việt Nam	1.887.622.182	8.952.200.621
Các khách hàng khác	4.324.137.401	2.892.327.303
	37.672.335.691	38.123.871.465

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Cty TNHH Nhật Linh	26.730.047	-
Trả trước cho người bán khác		
Công Ty TNHH Thiết Bị Điện Lioa	231.963.436	231.963.436
Ông Nguyễn Văn Trinh	159.624.730	159.624.730
Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng TM DV Quế Lâm	140.000.000	140.000.000
Ông Dương Thế Phương	111.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	352.629.319	789.629.319
	1.022.547.532	1.321.217.485

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị VND	30/06/2015 Dự phòng VND	Giá trị VND	01/01/2015 Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty cổ phần Điện Địa Nhiệt LIOA – chi hộ	432.673.369	-	410.142.619	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Các khoản tạm ứng cho nhân viên	10.223.467.424	315.474.134	8.570.660.153	315.474.134
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.017.936.677	314.484.174	971.826.177	314.484.174
	11.674.077.470	629.958.308	9.952.628.949	629.958.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.5 Nợ xấu

	30/06/2015			01/01/2015		
	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị đã dự phòng VND	Thời gian quá hạn VND	Giá gốc VND	Giá trị đã dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>						
• Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam – Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	<i>Trên 3 năm</i>	50.261.337	50.261.337	<i>Trên 3 năm</i>	50.261.337	50.261.337
• Khách hàng khác	<i>Trên 3 năm</i>	227.520.190	97.483.213	<i>Trên 3 năm</i>	97.483.213	97.483.213
<i>Trả trước người bán</i>						
• Nhà cung cấp khác	<i>Trên 3 năm</i>	539.079.049	317.041.105	<i>Trên 3 năm</i>	317.041.105	317.041.105
<i>Phải thu tiền tạm ứng</i>						
• Ông Trần Duy Long	<i>Trên 3 năm</i>	170.600.000	170.600.000	<i>Trên 3 năm</i>	170.600.000	170.600.000
• Các cá nhân khác	<i>Trên 3 năm</i>	459.358.308	459.358.308	<i>Trên 3 năm</i>	459.358.308	459.358.308
		1.446.818.884	1.094.743.963		1.094.743.963	1.094.743.963

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		2014
	VND		VND
Tại ngày đầu kỳ/ năm	1.094.743.963		884.733.378
Trích lập dự phòng bổ sung	-		291.449.638
Hoàn nhập dự phòng	-		(81.439.053)
Tại ngày cuối kỳ/ năm	1.094.743.963		1.094.743.963

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.520.044.260	-	3.760.964.523	-
Công cụ, dụng cụ	67.619.999	-	74.684.999	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.645.346.010	543.829.283	7.701.071.043	543.829.283
Hàng hóa	54.454.233	-	38.076.244	-
	12.287.464.502	543.829.283	11.574.796.809	543.829.283

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		2014
	VND		VND
Tại ngày đầu kỳ/ năm	543.829.283		543.829.283
Trích lập dự phòng bổ sung	-		-
Hoàn nhập dự phòng	-		-
Giảm khác	-		-
Tại ngày cuối kỳ/ năm	543.829.283		543.829.283

30.4485
CÔNG
CH NHIỆM
KIỂM TÌ
C VIỆT
- TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.315.275	19.877.633
Chi phí đề án bảo vệ môi trường	24.242.424	-
Chi phí bảo trì thang máy	5.700.000	-
	<u>39.257.699</u>	<u>19.877.633</u>



5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	485.594.173	328.946.568
	<u>485.594.173</u>	<u>328.946.568</u>

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	17.226.125.664	2.709.039.693	4.587.641.807	92.010.606	24.614.817.770
Mua trong kỳ	-	500.000.000	-	-	500.000.000
Giảm do thanh lý	-	-	(345.238.095)	-	(345.238.095)
Tại ngày 30/06/2015	<u>17.226.125.664</u>	<u>3.209.039.693</u>	<u>4.242.403.712</u>	<u>92.010.606</u>	<u>24.769.579.675</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	5.340.738.123	2.490.585.962	2.602.305.905	69.982.195	10.503.612.185
Khấu hao trong kỳ	551.507.740	19.178.572	208.982.728	-	779.669.040
Giảm do thanh lý	-	-	(345.238.095)	-	(345.238.095)
Tại ngày 30/06/2015	<u>5.892.245.863</u>	<u>2.509.764.534</u>	<u>2.466.050.538</u>	<u>69.982.195</u>	<u>10.938.043.130</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	11.885.387.541	218.453.731	1.985.335.902	22.028.411	14.111.205.585
Tại ngày 30/06/2015	<u>11.333.879.801</u>	<u>699.275.159</u>	<u>1.776.353.174</u>	<u>22.028.411</u>	<u>13.831.536.545</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2015	346.351.202	2.279.121.852	2.497.814.536	80.010.606	5.203.298.196
Tại ngày 30/06/2015	<u>346.351.202</u>	<u>2.279.121.852</u>	<u>2.152.576.441</u>	<u>80.010.606</u>	<u>4.858.060.101</u>

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 13.394.644.464 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng MB bank và HD bank. (Chi tiết xem thuyết minh số 5.18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	19.893.459.091	66.800.000	19.960.259.091
Mua trong kỳ	-	55.000.000	55.000.000
Tại ngày 30/06/2015	19.893.459.091	121.800.000	20.015.259.091
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	-	66.800.000	66.800.000
Khấu hao trong kỳ	-	9.243.056	9.243.056
Tại ngày 30/06/2015	-	76.043.056	76.043.056
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	19.893.459.091	-	19.893.459.091
Tại ngày 30/06/2015	19.893.459.091	45.756.944	19.939.216.035
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>			
Tại ngày 01/01/2015	-	66.800.000	66.800.000
Tại ngày 30/06/2015	-	66.800.000	66.800.000

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất do Công ty sở hữu bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 527, tờ bản đồ số 2, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 1.688.400.000 VND.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 11, địa chỉ số .06, Đường Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với nguyên giá là 17.184.150.000 VND. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Nha Trang.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 22 - 24 Đường số 52, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 1.020.909.091 VND. Giá trị quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	30/06/2015 VND
Chi phí mua đất (*)	1.005.000.000	1.005.000.000
	1.005.000.000	1.005.000.000

(*) Chi phí mua lô đất tại thửa đất số 530, tờ bản đồ số 02, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 6640 ngày 21 tháng 03 năm 2011. Hiện tại, các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho Công ty vẫn đang được tiến hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	69.289.000.000	-	69.289.000.000	69.289.000.000	-	69.289.000.000
Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang (*)	69.289.000.000	-	69.289.000.000	69.289.000.000	-	69.289.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.635.949.373	-	5.635.949.373	5.635.949.373	-	5.635.949.373
Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA (**)	5.635.949.373	-	5.635.949.373	5.635.949.373	-	5.635.949.373
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000
Công ty cổ phần Thủy điện Sông Chò	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000
	75.174.949.373	-	75.174.949.373	75.174.949.373	-	75.174.949.373

(*) Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty TNHH Nhật Linh, Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Nha Trang và ông Nguyễn Chí Linh. Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200692281 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó.

Trụ sở chính của Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang đặt tại số 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 7 ngày 04 tháng 06 năm 2014 là 130 tỷ VND trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 đăng ký góp 69,289 tỷ VND (tương đương 53,3% vốn điều lệ).

Ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa và các dịch vụ du lịch khác; Vận chuyển khách du lịch đường bộ; Kinh doanh bia, rượu; Kinh doanh thuốc lá điều sản xuất trong nước.

Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang đã đầu tư và hiện đang khai thác khách sạn đạt tiêu chuẩn 4 sao với tổng mức đầu tư khoảng 385 tỷ VND.

(**) Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA được thành lập bởi các cổ đông sáng lập là Công ty TNHH Nhật Linh, Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9, ông Nguyễn Chí Linh và ông Trần Trọng Thắng. Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4201185735 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 26 tháng 5 năm 2010.

Trụ sở chính: Nhà máy nước khoáng Tu Bông, Xã Vạn Thọ, Huyện Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100 tỷ VND, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO 9 đăng ký góp 20 tỷ VND (tương đương 20% vốn điều lệ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế là: Sản xuất kinh doanh điện năng; Sản xuất lắp ráp sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500KV và các công trình nguồn điện, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Buôn bán sản phẩm điện - điện tử - cơ khí; Mua bán các loại vật liệu xây dựng, các mặt hàng trang trí nội, ngoại thất; Sản xuất và mua bán nước khoáng đóng chai; nước khoáng nguyên liệu; Đại lý mua bán kỹ gửi hàng hóa; Kinh doanh khách sạn và các dịch vụ kèm theo; Kinh doanh dịch vụ ăn uống giải khát; Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế và nội địa.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Công ty cổ phần Du lịch Xanh Nha Trang		
• Cho mượn tiền	3.850.000.000	10.048.000.000
• Doanh thu xây lắp công trình	-	28.185.181.115
• Chuyển nợ thành vốn góp	-	33.586.153.208
• Góp vốn bằng tài sản	-	750.846.792
• Dịch vụ ăn uống	70.226.979	-
Công ty cổ phần Điện Địa nhiệt LIOA		
• Chi hộ	22.530.750	19.089.000

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty cổ phần Du lịch xanh Nha Trang	152.037.578	74.787.900
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO1	5.779.484.765	3.175.034.991
Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO11	2.054.735.277	3.240.669.885
Các nhà cung cấp khác	1.988.303.728	9.395.545.143
	9.974.561.348	15.886.037.919

18995-
G TY
M HUU H
TOAN
T NAM
CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Ban Quản lý dự án Điện lực Miền Nam – Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	920.396.012	2.621.912.598
Công ty lưới điện cao thế miền Nam	-	849.205.307
Ban Quản lý dự án các công trình Điện Miền Trung	162.500.000	162.500.000
Các khách hàng khác	-	642.802.737
	<u>1.082.896.012</u>	<u>4.276.420.642</u>

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2015
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.437.897.929	1.591.306.088	2.094.415.688	1.934.788.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.812.698	622.711.859	374.922.074	617.602.483
Thuế thu nhập cá nhân	240.443.616	178.717.350	-	419.160.966
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.374.581	4.000.000	4.000.000	145.374.581
Cộng	<u>3.193.528.824</u>	<u>2.396.735.297</u>	<u>2.473.337.762</u>	<u>3.116.926.359</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.830.508.448	6.127.947.250
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	156.024.608
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	<u>2.830.508.448</u>	<u>6.283.971.858</u>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>622.711.859</u>	<u>1.382.473.809</u>

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.15 Phải trả người lao động

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền lương phải trả	1.204.722.290	3.045.692.193
	1.204.722.290	3.045.692.193

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí lãi vay phải trả	-	92.390.867
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	837.730.544	11.611.417.336
	837.730.544	11.703.808.203

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Ông Hồ Ngọc Quốc Thái - mượn tiền (*)	1.800.000.000	-
Phải trả công trình	1.550.854.086	1.066.950.145
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	717.010.949	1.076.886.546
Cổ tức phải trả	6.842.463.600	2.380.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	31.501.004	30.311.004
	10.941.829.639	2.176.527.695

(*) Khoản tiền mượn tạm thời không có hợp đồng, lãi suất.

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam - thu hộ	204.750.000	204.750.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.300.000	13.300.000
	218.050.000	218.050.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng				
MB Bank Khánh Hòa (*)	247.394.000	247.394.000	1.343.280.011	1.343.280.011
HD Bank Khánh Hòa (**)	32.985.312.036	32.985.312.036	29.813.692.940	29.813.692.940
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.18.2)	1.609.020.000	1.609.020.000	1.608.822.000	1.608.822.000
	34.841.726.036	34.841.726.036	32.765.794.951	32.765.794.951

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (MB Bank Khánh Hòa) bằng VND theo Hợp đồng tín dụng số 1459.14.800.877987.TD để bổ sung vốn thi công gói thầu 09 xây lắp "công trình phân pha dây dẫn đường dây 110Kv Cà Mau, Cà Mau 2, Giá Rai, Bạc Liêu 2". Hạn mức vay là 1.600.000.000 VND, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất tại thời điểm nhận nợ của các khoản vay là 7%/năm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất tại 22 - 24 Đường số 52, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị tài sản thế chấp là 4.282.600.000 VND theo Hợp đồng bảo đảm số 382.12.800.877987.DB ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư nợ vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa là 247.394.000 VND theo kế ước nhận nợ số LD1501699077.

(**) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Khánh Hòa (HD Bank Khánh Hòa) bằng tiền VND theo Hợp đồng tín dụng số 156A/14/HĐTDHM-DN để bổ sung vốn kinh doanh. Hạn mức vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của các khoản vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh tùy vào từng thời kỳ khác nhau.

Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 11, số 06 Đường Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BĐ 293735, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số CT-01161 ngày 14/3/2012 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa cấp. Tổng giá trị tài sản thế chấp được định giá là 130.304.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 172B/2013/HĐTC ký ngày 25 tháng 12 năm 2013 và Hợp đồng thế chấp bổ sung số 172B/2013/HĐTC/PL01 ngày 12 tháng 09 năm 2014.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Khánh Hòa là 32.985.312.036 VND theo 27 Kế ước nhận nợ, với lãi suất 8,5%/năm.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2015	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	31.156.972.951	36.022.735.208	(33.947.002.123)	33.232.706.036
Vay dài hạn đến hạn trả	1.608.822.000	829.674.000	(829.476.000)	1.609.020.000
	32.765.794.951	36.852.409.208	(34.776.478.123)	34.841.726.036

04486
 CÔNG
 NIỆM
 ẨM T C
 VIỆT
 TP. HC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn				
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn ngân hàng				
• MB Bank Khánh Hòa (*)	1.734.039.500	1.734.039.500	19.700.000.000	19.700.000.000
• HD Bank Khánh Hòa (**)	19.100.000.000	19.100.000.000	1.963.515.500	1.963.515.500
Vay dài hạn các cá nhân				
• Bà Phan Thị Mai (***)	3.550.000.000	3.550.000.000	-	-
	24.384.039.500	24.384.039.500	21.663.515.500	21.663.515.500
Nợ dài hạn đến hạn trả				
• MB Bank Khánh Hòa (*)	(409.020.000)	(409.020.000)	(408.822.000)	(408.822.000)
• HD Bank Khánh Hòa (**)	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
	(1.609.020.000)	(1.609.020.000)	(1.608.822.000)	(1.608.822.000)
	22.775.019.500	22.775.019.500	20.054.693.500	20.054.693.500

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (MB Bank Khánh Hòa) bao gồm 2 khoản vay:

Khoản vay với số tiền vay là 694.745.500 VND theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 546.12.800.877987.TD ngày 06 tháng 11 năm 2012 để thanh toán tiền mua xe ô tô Pajero Sport G2WD.AT. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân là 16,2%/năm, được điều chỉnh 03 tháng/lần theo lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng VND (trả lãi sau) do Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh, cộng lãi suất biên 6,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là xe ô tô Pajero Sport G2WD.AT, đăng ký xe số 003119, có tổng giá trị là 994.000.000 VND theo hợp đồng bảo đảm số 534.12.800.877987.DB ngày 06 tháng 11 năm 2012.

Khoản vay với số tiền vay là 1.600.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 1374.14.800.877987.TD ngày 04 tháng 11 năm 2014 để thanh toán tiền mua xe ô tô Toyota. Thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất trong 12 tháng đầu tiên là 8,8%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND (lãi trả sau), cộng lãi suất biên 2,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là xe ô tô Toyota, số đăng ký xe 002818, có tổng giá trị là 2.071.000.000 VND theo hợp đồng bảo đảm số 795.14.800.877987.DB ngày 04 tháng 11 năm 2014.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (MB Bank Khánh Hòa) là 1.325.0195.500 VND.

(**) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nha Trang (HD Bank Khánh Hòa) theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0156B/HĐTDTDH-DN/044 ngày 15 tháng 9 năm 2014, với số tiền vay là 20.000.000.000 VND, mục đích sử dụng vốn vay là cơ cấu lại khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty. Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể và được điều chỉnh theo thông báo của HD Bank theo thời gian vay thực tế kể cả thời gian vượt quá thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại thửa đất số 105, tờ bản đồ số 11 địa chỉ số 06 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 130.304.000.000 VND.

95-C.1
 TY
 TƯU HẠN
 ÁN
 NAM
 CHỈ MINH

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư nợ vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Khánh Hòa là 17.900.000.000 VND theo Khế ước nhận nợ số 0156B/14/HĐTDTDH-DN/044/KUNN-01, với lãi suất 11%/năm, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày nhận nợ (đến ngày 16 tháng 09 năm 2024).

(***) Khoản vay dài hạn bà Phan Thị Mai phát sinh ngày 11 tháng 02 năm 2015 với tổng số tiền vay là 3.550.000.000 VND. Khoản vay này không có hợp đồng, không có thời hạn, không có lãi suất.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay dài hạn ngân hàng	20.834.039.500	1.609.020.000	7.725.019.500	11.500.000.000
Vay dài hạn các cá nhân	3.550.000.000	-	3.550.000.000	-
	24.384.039.500	1.609.020.000	11.275.019.500	11.500.000.000
Tại ngày 01/01/2015				
Vay dài hạn ngân hàng	21.663.515.500	1.608.822.000	7.754.683.500	12.300.000.000
	21.663.515.500	1.608.822.000	7.754.683.500	12.300.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2015 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	30/06/2015 VND
Vay dài hạn ngân hàng	20.054.693.500	-	(829.374.000)	19.225.019.500
Vay dài hạn các cá nhân	-	3.550.000.000	-	3.550.000.000
	20.054.693.500	3.550.000.000	(829.374.000)	22.775.019.500

5.18.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2015 VND	Tăng do trích lập từ lợi nhuận VND	Chi quỹ trong kỳ VND	30/06/2015 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	421.645.616	355.000.000	4.000.000	772.645.616
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(12.290.672)	250.000.000	-	237.709.328
	409.354.944	605.000.000	4.000.000	1.010.354.944

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Công VND
Năm trước								
Tại ngày 01/01/2014	72.000.880.000	270.000.000	369.050.700	1.325.863.927	768.644.529	-	7.538.110.854	82.272.550.010
Lãi 6 tháng đầu năm	-	-	-	-	-	-	4.745.473.441	4.745.473.441
Trích lập các quỹ	-	-	210.000.000	187.320.854	210.000.000	-	(1.057.320.854)	(450.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.480.790.000)	(6.480.790.000)
Tăng vốn từ trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.478.410.000	-	-	-	-	-	-	6.478.410.000
Tại ngày 30/06/2014	78.479.290.000	270.000.000	579.050.700	1.513.184.781	978.644.529	-	4.745.473.441	86.565.643.451
Năm nay								
Lãi 6 tháng cuối năm	-	-	-	-	-	-	5.286.188.238	5.286.188.238
Tại ngày 31/12/2014	78.479.290.000	270.000.000	579.050.700	1.513.184.781	978.644.529	-	10.031.661.679	91.851.831.689
Năm nay								
Tại ngày 01/01/2015	78.479.290.000	270.000.000	579.050.700	2.491.829.310	-	-	10.031.661.679	91.851.831.689
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.207.796.589	2.207.796.589
Trích lập các quỹ	-	-	-	190.000.000	-	186.969.893	(976.969.893)	(600.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(1.513.184.781)	-	-	(5.326.898.819)	(6.840.083.600)
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	-	-	-	-	-	-	(72.000.000)	(72.000.000)
Tại ngày 30/06/2015	78.479.290.000	270.000.000	579.050.700	1.168.644.529	-	186.969.893	5.863.589.556	86.547.544.678



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

5.20.2 Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.088	7.200.088
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.088	7.200.088
- Cổ phiếu phổ thông	7.200.088	7.200.088
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu bằng cổ tức	647.841	647.841
- Cổ phiếu phổ thông	647.841	647.841
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.847.929	7.847.929
- Cổ phiếu phổ thông	7.847.929	7.847.929
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/CP.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 54/GCN-UBCK ngày 31 tháng 7 năm 2015 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo Công văn số 152A/2015/VNECO9-CBTT ngày 06 tháng 8 năm 2015, Công ty đã thực hiện việc công bố thông tin phát hành cổ phiếu ra công chúng, chi tiết như sau:

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO9.

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND.

Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu.

Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 15.695.858 cổ phiếu.

Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá: 156.958.580.000 VND.

Tỷ lệ thực hiện: 01:02 (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, 01 quyền được mua 02 cổ phiếu mới).

Số cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số cổ phần chưa phân phối hết và cổ phần lẻ phát sinh (nếu có) ủy quyền cho HĐQT quản lý và phân phối cho các đối tượng khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với giá khởi điểm của đợt chào bán.

Thời gian phân phối: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký phát hành và chào bán có hiệu lực.

Ngày đăng ký cuối cùng: ngày 19 tháng 8 năm 2015.

5.20.3 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 07/2015/NQ-VNECO9 ngày 29 tháng 3 năm 2015 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông bằng cổ phiếu (9,5%)	6.840.083.600
• Trích quỹ dự phòng tài chính	190.000.000
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	350.000.000
• Trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ	186.969.893
• Trích lập quỹ thưởng ban điều hành	250.000.000
• Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	72.000.000
	7.889.053.493

Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 ngày 29 tháng 3 năm 2015 của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông với mức 950 VND/cổ phiếu. Tổng số cổ tức sẽ trả ước tính khoảng 6.840.083.600 VND.

448
CÔNG
NHIỆM
T
VIỆT
TP.H

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/06/2015	01/01/2015
Dollar Mỹ (USD)	5.094,19	10.391,52

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu - cung cấp dịch vụ	5.516.341.375	9.220.659.962
Doanh thu - hợp đồng xây dựng	22.740.576.956	39.015.801.968
	<u>28.256.918.331</u>	<u>48.236.461.930</u>

Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến cuối kỳ này là 325.160.397.280 VND (đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 253.801.118.459 VND).

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số 5.11. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Công ty TNHH Nhật Linh	2.925.478.698	136.899.502

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.303.471.887	4.440.360.312
Giá vốn hợp đồng xây dựng	14.994.228.728	30.970.007.886
	<u>18.297.700.615</u>	<u>35.410.368.198</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Trong đó giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán như sau:

Hạng mục	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	
	Giá trị trích trước VND	Thời gian dự kiến phát sinh	Giá trị trích trước VND	Thời gian dự kiến phát sinh
ĐZ 110 KV An Biên - Vĩnh Thuận	2.785.070.930	Đến 31/12/2014	510.722.678	Đến 31/12/2015
TBA 110 KV Bình Sơn Nhánh Rẽ	129.905.109	Đến 31/12/2014	-	
CT XD KS Xanh Nha Trang 2_phần thân phần thô	2.985.171.818	Đến 31/12/2014	-	
CTXD KS Xanh Nha Trang 2_phần hoàn thiện	999.575.531	Đến 31/12/2014	-	
	6.899.723.388		510.722.678	

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.409.232	5.939.242
	5.409.232	5.939.242

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	2.405.891.851	1.754.644.343
	2.405.891.851	1.754.644.343

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nhân viên	2.740.217.365	2.772.519.250
Chi phí khấu hao TSCĐ	241.233.372	68.885.171
Thuế, phí, lệ phí	97.551.512	360.702.152
Chi phí hội nghị, tiếp khách	898.458.729	629.029.596
Chi phí xăng xe, công tác	267.274.105	123.795.449
Tiền thuê văn phòng	108.000.000	108.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.707.254	117.625.840
Các chi phí khác	478.221.004	593.552.992
	4.955.663.341	4.774.110.450



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Thanh lý tài sản	136.363.636	-
Chi thuê mặt bằng	124.017.200	2.371.278
	<u>260.380.836</u>	<u>2.371.278</u>

6.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.172.264.874	7.132.528.510
Chi phí nhân công	5.328.649.438	6.182.992.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	788.912.096	362.188.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.275.923.232	21.497.773.697
Chi phí khác	4.648.233.539	3.443.679.783
	<u>26.213.983.179</u>	<u>38.619.162.923</u>

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ, Công ty đã mua bằng cách nhận nợ một số tài sản cố định trị giá 22.000.000 VND.

7.2 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	39.572.735.208	22.333.713.298
	<u>39.572.735.208</u>	<u>22.333.713.298</u>

7.3 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34.776.478.123	15.693.598.726
	<u>34.776.478.123</u>	<u>15.693.598.726</u>



8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban giám đốc xem xét và tổng nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2015			
Vay và nợ thuê tài chính	34.841.726.036	22.775.019.500	57.616.745.536
Phải trả người bán	9.974.561.348	-	9.974.561.348
Phải trả khác và chi phí phải trả	4.189.266.634	218.050.000	4.407.316.634
	49.005.554.018	22.993.069.500	71.998.623.518
Ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vay và nợ thuê tài chính	32.765.794.951	20.054.693.500	52.820.488.451
Phải trả người bán	15.886.037.919	-	15.886.037.919
Phải trả khác và chi phí phải trả	12.771.440.352	218.050.000	12.989.490.352
	61.423.273.222	20.272.743.500	81.696.016.722

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.9, 5.18.1 và 5.18.2).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30/06/2015 và 31/12/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG VNECO 9
 44 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2014 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu của khách hàng</i>	37.672.335.691	38.123.871.465	37.672.335.691	38.123.871.465
<i>Phải thu khác - bên liên quan</i>	432.673.369	410.142.619	432.673.369	410.142.619
<i>Phải thu khác</i>	618.661.616	572.551.116	618.661.616	572.551.116
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	1.031.084.831	15.687.490.103	1.031.084.831	15.687.490.103
Tổng cộng	40.004.755.507	55.044.055.303	40.004.755.507	55.044.055.303
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ thuê tài chính</i>	57.616.745.536	52.820.488.451	57.616.745.536	52.820.488.451
<i>Phải trả người bán - các bên liên quan</i>	152.037.578	74.787.900	152.037.578	74.787.900
<i>Phải trả người bán</i>	9.822.523.770	15.811.250.019	9.822.523.770	15.811.250.019
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	4.407.316.634	12.989.490.352	4.407.316.634	12.989.490.352
Tổng cộng	71.998.623.518	81.696.016.722	71.998.623.518	81.696.016.722

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

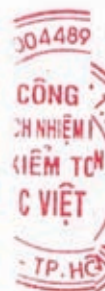
Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Từ 1 năm trở xuống	282.000.000	282.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	290.500.000	431.500.000
Trên 5 năm	-	-
	572.500.000	713.500.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tiền lương	694.950.000	553.438.000
Phụ cấp	8.400.000	8.400.000
	703.350.000	561.838.000

9.3 Số liệu so sánh

9.3.1 Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

9.3.2 Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc áp dụng quy định kế toán mới đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.697.442.930	8.255.186.019	9.952.628.949	(i)
Tài sản thiếu chờ xử lý		-	26.870.745	26.870.745	(ii)
Tài sản ngắn hạn khác	158	8.282.056.764	(8.282.056.764)	-	(iii)
Quỹ đầu tư phát triển	417	1.513.184.781	978.644.529	2.491.829.310	(iv)
Quỹ dự phòng tài chính	418	978.644.529	(978.644.529)	-	(v)

- (i) Phải thu ngắn hạn khác: Điều chỉnh tăng do điều chỉnh khoản tạm ứng nhân viên từ khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác".
- (ii) Tài sản thiếu chờ xử lý: Điều chỉnh tăng do điều chỉnh từ khoản mục "Tài sản ngắn hạn khác".
- (iii) Tài sản ngắn hạn khác: Điều chỉnh giảm do điều chỉnh khoản tạm ứng nhân viên và tài sản thiếu chờ xử lý sang các khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" và khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý".
- (iv), (v) Điều chỉnh từ khoản mục "Quỹ dự phòng tài chính" sang khoản mục "Quỹ đầu tư phát triển".



9.4 Thông tin khác

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 54/GCN-UBCK ngày 31 tháng 7 năm 2015 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo Công văn số 152A/2015/VNECO9-CBTT ngày 06 tháng 8 năm 2015, Công ty đã thực hiện việc công bố thông tin phát hành cổ phiếu ra công chúng, chi tiết như sau:

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNECO9.

Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND.

Đối tượng chào bán: Cổ đông hiện hữu.

Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 15.695.858 cổ phiếu.

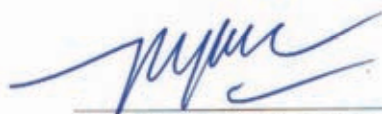
Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá: 156.958.580.000 VND.

Tỷ lệ thực hiện: 01:02 (01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, 01 quyền được mua 02 cổ phiếu mới).

Số cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Số cổ phần chưa phân phối hết và cổ phần lẻ phát sinh (nếu có) ủy quyền cho HĐQT quản lý và phân phối cho các đối tượng khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với giá khởi điểm của đợt chào bán.

Thời gian phân phối: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký phát hành và chào bán có hiệu lực.

Ngày đăng ký cuối cùng: ngày 19 tháng 8 năm 2015.



HỒ NGỌC QUỐC THÁI
Người lập biểu



LÊ NGỌC ANH
Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN DỤY
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2015